

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu
tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 21/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-SYT ngày 24/01/2014 của Sở Y tế Thanh Hóa về việc phê duyệt Danh mục 17.129 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 13/6/2018 của Sở Y tế Thanh Hóa về việc phê duyệt bổ sung danh mục 1.012 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Báo cáo số 5140/BC-BVĐKT ngày 26/12/2024 của Tổ thẩm định giá dịch vụ theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ đơn đề nghị của các Khoa, Phòng, Trung tâm về đề xuất thay đổi, bổ sung giá dịch vụ y tế theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của người bệnh.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nhằm nâng cao chất lượng chuyên môn, mở rộng các dịch vụ kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh theo yêu cầu của nhân dân ngày càng cao, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá triển khai các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu. Giám đốc Bệnh viện phê duyệt giá thu các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu như sau:

- I. Giá cụ thể dịch vụ Khám bệnh theo yêu cầu.
- II. Giá cụ thể dịch vụ ngày giường bệnh theo yêu cầu.
- III. Giá cụ thể dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm theo yêu cầu.

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Hiệu lực thi hành:

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với người bệnh đang điều trị tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực, ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị sau thời điểm Quyết định này có hiệu lực: tiếp tục được áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu được quy định của cấp có thẩm quyền ban hành trước đó cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị.

Điều 3. Trưởng các phòng Kế hoạch tổng hợp, Tài chính kế toán, Công nghệ thông tin và Trưởng các khoa, phòng, trung tâm có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Sỹ

Phụ lục:
Danh mục giá dịch vụ theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số 5155/QĐ-BVĐKT ngày 27 tháng 12 năm 2024)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
I	GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH THEO YÊU CẦU					
1		Khám Giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, bác sĩ CKII	Khám Giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, bác sĩ CKII		200.000	
2		Khám Thạc sĩ, bác sĩ CKI, bác sĩ nội trú	Khám Thạc sĩ, bác sĩ CKI, bác sĩ nội trú		150.000	
3		Khám bác sĩ khác	Khám bác sĩ khác		100.000	
II	DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH THEO YÊU CẦU					
1		Giường nội khoa (2 giường/phòng)	Giường nội khoa (2 giường/phòng)		700.000	
2		Giường ngoại khoa (2 giường/phòng)	Giường ngoại khoa (2 giường/phòng)		850.000	
3		Giường nội khoa (1 giường/phòng)	Giường nội khoa (1 giường/phòng)		1.400.000	
4		Giường ngoại khoa (1 giường/phòng)	Giường ngoại khoa (1 giường/phòng)		1.700.000	
5		Giường Hồi sức Cấp cứu (2 giường/phòng)	Giường Hồi sức Cấp cứu (2 giường/phòng)		1.700.000	
6		Giường ngoại khoa (4 giường/phòng)	Giường ngoại khoa (4 giường/phòng)		450.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
7		Giường Hồi sức Cấp cứu (4 giường/phòng)	Giường Hồi sức Cấp cứu (4 giường/phòng)		750.000	
8		Giường nội khoa (4 giường/phòng)	Giường nội khoa (4 giường/phòng)		450.000	
III	DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU					
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	140.000	
2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T2	140.000	
3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	140.000	
4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	140.000	
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	140.000	
6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		140.000	
7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		140.000	
8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		140.000	
9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		140.000	
10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3	140.000	
11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	140.000	
12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		140.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		140.000	
14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		140.000	
15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		140.000	
16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		140.000	
17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		140.000	
18	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		140.000	
19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		140.000	
20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		140.000	
21	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu		140.000	
22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		140.000	
23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		140.000	
24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		140.000	
25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		140.000	
26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		140.000	
27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		140.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		140.000	
29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		140.000	
30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		140.000	
31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		140.000	
32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		140.000	
33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		140.000	
34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		140.000	
35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		140.000	
36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		140.000	
37	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	T2	310.000	
38	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	T2	310.000	
39	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	310.000	
40	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	260.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
41	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	T1	360.000	
42	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	360.000	
43	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	360.000	
44	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	360.000	
45	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	360.000	
46	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		360.000	
47	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		360.000	
48	02.0447.0004	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	T1	360.000	
49	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	360.000	
50	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ		360.000	
51	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường		360.000	
52	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	360.000	
53	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	360.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
54	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	360.000	
55	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	360.000	
56	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	T3	360.000	
57	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	T3	360.000	
58	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	T1	360.000	
59	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	T3	360.000	
60	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	360.000	
61	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	360.000	
62	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	360.000	
63	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	360.000	
64	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	360.000	
65	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	360.000	
66	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	360.000	
67	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm	T2	360.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
			đạo			
68	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		360.000	
69	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	360.000	
70	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	360.000	
71	02.0449.0007	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	T3	600.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
72	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	600.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
73	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	600.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
74	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	T2	1.240.000	
75	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2	1.240.000	
76	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		110.000	
77	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		130.000	
78	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	T1	310.000	
79	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		360.000	
80	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	690.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
81	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	830.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
82	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		160.000	
83	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	T2	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
84	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
92	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
101	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
			phim]			
111	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
120	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
130	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
138	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		120.000	Áp dụng cho 01 vị trí
142	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	T2	160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
143	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
148	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
156	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
165	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chề và khớp đùi bánh chề	Chụp X-quang xương bánh chề và khớp đùi bánh chề [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
173	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		160.000	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		180.000	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		210.000	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		210.000	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	T1	820.000	
180	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	820.000	
181	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		450.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
182	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	820.000	
183	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		820.000	
184	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		820.000	
185	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		820.000	
186	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		820.000	
187	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		820.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
188	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		820.000	
189	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	820.000	
190	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		820.000	
191	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		820.000	
192	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		820.000	
193	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		820.000	
194	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	820.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
195	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	820.000	
196	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	820.000	
197	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	T2	820.000	
198	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		820.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
199	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		820.000	
200	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		820.000	
201	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		820.000	
202	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		820.000	
203	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		820.000	
204	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		820.000	
205	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		820.000	
206	12.0421.0041	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	T1	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
207	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
208	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
209	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
210	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
211	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
212	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
213	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
214	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
215	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
216	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]		1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
217	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
218	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
219	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
220	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
221	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
222	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
223	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
224	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
225	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
226	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
227	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
228	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
229	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
230	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
231	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
232	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
233	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
234	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
235	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
236	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
237	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
238	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	1.330.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
239	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
240	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
241	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
242	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
243	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
244	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
245	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
246	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
247	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
			dây)			quang.
248	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
249	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
250	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
251	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
252	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
253	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
254	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
255	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
256	18.0240.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
257	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
258	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
259	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
260	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
261	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
262	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
263	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
264	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
265	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]		2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
266	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
267	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]		2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
268	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
269	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
270	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	T2	2.560.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
271	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.900.000	
272	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.900.000	
273	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.900.000	
274	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.900.000	
275	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.900.000	
276	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.900.000	
277	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.900.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
278	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.900.000	
279	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.900.000	
280	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.900.000	
281	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.900.000	
282	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.900.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
283	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	T2	1.900.000	
284	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.900.000	
285	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.900.000	
286	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.900.000	
287	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.900.000	
288	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.900.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
289	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.900.000	
290	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.900.000	
291	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)		1.900.000	
292	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	3.840.000	
293	02.0437.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	T1	8.520.000	
294	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	T1	8.520.000	
295	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	TDB	14.460.000	#####
296	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	TDB	14.460.000	#####
297	18.0528.0058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	TDB	12.240.000	#####
298	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	T2	2.920.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
299	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	T2	2.920.000	
300	18.0695.0065	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản		2.920.000	
301	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ búi, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ búi, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.920.000	
302	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.920.000	
303	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.920.000	
304	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.920.000	
305	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2.920.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
306	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.920.000	
307	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.920.000	
308	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.920.000	
309	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.920.000	
310	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.920.000	
311	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.920.000	
312	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.920.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
313	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.920.000	
314	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	2.920.000	
315	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2.920.000	
316	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.920.000	
317	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.920.000	
318	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.920.000	
319	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.920.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
320	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.920.000	
321	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.920.000	
322	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2.920.000	
323	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.920.000	
324	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.920.000	
325	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.920.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
326	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [có chất tương phản]		2.920.000	
327	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản		2.920.000	
328	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản		2.920.000	
329	18.0701.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [có chất tương phản]		2.920.000	
330	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.920.000	
331	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.920.000	
332	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.920.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
333	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.920.000	
334	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2.920.000	
335	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.920.000	
336	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.920.000	
337	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.920.000	
338	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.920.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
339	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		2.150.000	
340	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		2.150.000	
341	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		2.150.000	
342	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		2.150.000	
343	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]		2.150.000	
344	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		2.150.000	
345	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]		2.150.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
346	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]		2.150.000	
347	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		2.150.000	
348	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		2.150.000	
349	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		2.150.000	
350	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	2.150.000	
351	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		2.150.000	
352	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		2.150.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
353	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		2.150.000	
354	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		2.150.000	
355	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		2.150.000	
356	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	2.150.000	
357	18.0700.0066	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt [không có chất tương phản]		2.150.000	
358	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]		2.150.000	
359	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	2.150.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
360	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		2.150.000	
361	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		2.150.000	
362	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		2.150.000	
363	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	T3	291.000	
364	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)		291.000	Bảng phương pháp DEXA
365	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		291.000	Bảng phương pháp DEXA
366	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		291.000	Bảng phương pháp DEXA
367	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	291.000	Bảng phương pháp DEXA

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
368	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	291.000	Bảng phương pháp DEXA
369	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	291.000	Bảng phương pháp DEXA
370	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	291.000	Bảng phương pháp DEXA
371	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	291.000	Bảng phương pháp DEXA
372	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	291.000	Bảng phương pháp DEXA
373	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	291.000	Bảng phương pháp DEXA
374	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	291.000	Bảng phương pháp DEXA
375	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	291.000	Bảng phương pháp DEXA
376	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	291.000	Bảng phương pháp DEXA
377	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	T1	291.000	Bảng phương pháp DEXA
378	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		230.000	Bảng phương pháp DEXA

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
379	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	70.000	
380	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	70.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
381	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	70.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
382	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	70.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
383	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	70.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
384	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		70.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
385	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	70.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
						trú.
386	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	70.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
387	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	70.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
388	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	70.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
389	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	T1	70.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
390	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	T2	70.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
391	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	250.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
392	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	T2	330.000	
393	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2	330.000	
394	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	330.000	
395	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	330.000	
396	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	330.000	
397	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	540.000	
398	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	300.000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
399	01.0202.0083	Chọc dịch tụy sống	Chọc dịch tụy sống	T2	250.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
400	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	290.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
401	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	350.000	
402	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	180.000	
403	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	180.000	
404	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3	160.000	
405	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	330.000	
406	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	330.000	
407	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	330.000	
408	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	330.000	
409	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	330.000	
410	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	330.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
411	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	330.000	
412	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	330.000	
413	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	330.000	
414	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	160.000	
415	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	330.000	
416	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	220.000	
417	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	260.000	
418	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	P2	840.000	
419	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	840.000	
420	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.670.000	
421	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	T1	8.700.000	
422	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	1.010.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
423	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	1.040.000	
424	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	200.000	
425	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	T2	290.000	
426	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	T2	400.000	
427	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	200.000	
428	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	270.000	
429	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	270.000	
430	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	270.000	
431	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	270.000	
432	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	270.000	
433	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	270.000	
434	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	270.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
435	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	500.000	
436	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	510.000	
437	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	500.000	
438	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	500.000	
439	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản		126.000	
440	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	TDB	2.450.000	
441	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	TDB	2.220.000	
442	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	TDB	3.490.000	
443	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	770.000	Đã bao gồm chi phí Test HP
444	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	480.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
445	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	480.000	
446	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	780.000	
447	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	1.090.000	
448	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	500.000	
449	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	790.000	
450	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	640.000	
451	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2	580.000	
452	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	400.000	
453	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	440.000	
454	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	T1	2.480.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
						thực quản...)
455	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	TDB	1.770.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
456	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	T1	1.400.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
457	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T1	1.160.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
458	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		1.280.000	
459	02.0223.0155	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động - tĩnh mạch	T1	5.630.000	
460	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	410.000	
461	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	580.000	
462	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	328.000	
463	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		310.000	
464	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da		200.000	
465	01.0355.0165	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu		1.180.000	Chưa bao gồm ống thông.
466	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	2.000.000	
467	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.650.000	
468	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.310.000	
469	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.460.000	
470	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1	560.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
471	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.610.000	
472	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	T2	800.000	
473	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	750.000	
474	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	940.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
475	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	T3	140.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
476	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	210.000	
477	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	850.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
478	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	200.000	
479	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	310.000	
480	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	170.000	
481	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		40.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
482	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		30.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
483	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
484	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
485	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã trương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
486	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
487	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
488	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
489	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
490	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
491	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
492	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
493	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
494	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
495	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
496	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
497	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
498	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
499	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
500	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
501	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
502	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
503	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
504	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
505	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
506	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
507	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
508	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
509	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
510	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
511	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
512	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	310.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
513	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	310.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
514	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	310.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
515	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	310.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
516	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	310.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
517	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	310.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
518	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	310.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
519	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	310.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
520	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	310.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
521	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	310.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
522	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	310.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
523	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	310.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
524	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	310.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
525	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	370.000	
526	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	330.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
527	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	750.000	
528	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		360.000	
529	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	680.000	
530	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	580.000	
531	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		580.000	
532	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	620.000	
533	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	950.000	
534	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	92.000	
535	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	90.000	
536	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	350.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
537	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	350.000	
538	08.0056.2046	Châm tê nhỏ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Châm tê nhỏ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật		100.000	
539	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	100.000	
540	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	90.000	
541	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	80.000	
542	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	80.000	
543	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	80.000	
544	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		80.000	
545	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	105.000	
546	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	140.000	
547	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	140.000	
548	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	T3	160.000	Tính cho 1-3 tổn thương

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
549	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	T2	120.000	
550	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	T2	120.000	
551	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	120.000	
552	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	T2	120.000	
553	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	T2	120.000	
554	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	120.000	
555	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	T2	120.000	
556	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	T2	120.000	
557	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	120.000	
558	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	T2	120.000	
559	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	T2	120.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
560	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	120.000	
561	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	120.000	
562	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	120.000	
563	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	120.000	
564	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	120.000	
565	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	120.000	
566	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	120.000	
567	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	120.000	
568	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	120.000	
569	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	120.000	
570	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	120.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
571	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	120.000	
572	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	120.000	
573	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	120.000	
574	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	120.000	
575	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	120.000	
576	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	120.000	
577	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	120.000	
578	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	120.000	
579	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	120.000	
580	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	120.000	
581	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	120.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
582	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	120.000	
583	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	120.000	
584	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	120.000	
585	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	120.000	
586	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	120.000	
587	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	120.000	
588	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	120.000	
589	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	120.000	
590	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	120.000	
591	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	120.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
592	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	120.000	
593	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	120.000	
594	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	120.000	
595	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	120.000	
596	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	120.000	
597	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	120.000	
598	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	120.000	
599	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	120.000	
600	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	120.000	
601	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	120.000	
602	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	120.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
603	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	120.000	
604	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	120.000	
605	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	120.000	
606	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	120.000	
607	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	120.000	
608	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	120.000	
609	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	120.000	
610	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	120.000	
611	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	120.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
612	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	120.000	
613	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	T2	70.000	
614	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	90.000	
615	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	1.670.000	
616	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	500.000	
617	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	T3	270.000	
618	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	T2	400.000	Tính trên 1-3 tổn thương hoặc tổn thương <3cm ²
619	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	T2	400.000	Tính trên 1-3 tổn thương hoặc tổn thương <3cm ²
620	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	T2	400.000	Tính trên 1-3 tổn thương hoặc tổn thương <3cm ²

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
621	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	T2	400.000	Tính trên 1-3 tổn thương hoặc tổn thương <3cm ²
622	05.0010.0329	Điều trị sần cục bằng laser CO2	Điều trị sần cục bằng laser CO2	T2	400.000	Tính trên 1-3 tổn thương hoặc tổn thương <3cm ²
623	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	T2	400.000	Tính trên 1-3 tổn thương hoặc tổn thương <3cm ²
624	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	T2	400.000	Tính trên 1-3 tổn thương hoặc tổn thương <3cm ²
625	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
626	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	T2	360.000	Cho mỗi đơn vị 10 cm ² /chưa bao gồm tiền thuốc Triamcinolon

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
627	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	360.000	Cho mỗi đơn vị 10 cm2/chưa bao gồm tiền thuốc Triamcinolon
628	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	T1	1.100.000	Cho 1-3 tổn thương hoặc diện tích < 3cm2
629	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	P1	7.497.100	
630	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	7.497.100	
631	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	P1	9.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
632	27.0340.0419	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	P1	9.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
633	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	P1	9.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
634	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	P1	9.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
635	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	PDB	9.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
636	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	PDB	9.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
637	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	9.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
638	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	P1	9.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
639	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	PDB	9.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
640	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	P1	9.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
641	27.0326.0420	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	P1	7.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
642	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	PDB	7.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
643	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	P1	7.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
644	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	P1	7.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
645	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	PDB	7.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
646	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	PDB	7.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
647	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	P2	7.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
648	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	P2	7.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
649	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	P2	7.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
650	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	P2	7.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
651	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	PDB	9.374.200	
652	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	4.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
653	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	PDB	14.000.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
654	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hút niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hút niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	TDB	5.340.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kẹp cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
655	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	T1	1.790.000	
656	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	T1	2.480.000	
657	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	TDB	2.760.000	
658	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	TDB	2.760.000	
659	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	2.760.000	
660	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1	2.560.000	
661	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	640.000	
662	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	270.000	
663	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	1.500.000	
664	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cứng]	T1	910.000	
665	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	590.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
666	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	590.000	
667	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	590.000	
668	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	590.000	
669	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	590.000	
670	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	430.000	
671	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	430.000	
672	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	680.000	
673	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	680.000	
674	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	680.000	
675	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	360.000	
676	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	360.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
677	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	430.000	
678	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	440.000	
679	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	360.000	
680	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	360.000	
681	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	360.000	
682	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	360.000	
683	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	440.000	
684	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	510.000	
685	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	500.000	
686	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	650.000	
687	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	600.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
688	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	610.000	
689	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	590.000	
690	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	530.000	
691	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	480.000	
692	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	570.000	
693	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	570.000	
694	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	570.000	
695	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	570.000	
696	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	570.000	
697	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	570.000	
698	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	570.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
699	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	700.000	
700	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	390.000	
701	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	T1	960.000	
702	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	960.000	
703	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	390.000	
704	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	460.000	
705	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	P2	8.680.000	
706	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	P2	7.580.000	
707	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	160.000	
708	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		40.000	
709	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		40.000	
710	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		60.000	
711	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	T2	120.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
712	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	2.000.000	
713	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	2.000.000	
714	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	620.000	
715	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	140.000	
716	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	100.000	
717	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	100.000	
718	12.0077.0834	Cắt u môi lạnh tính có tạo hình	Cắt u môi lạnh tính có tạo hình	P1	3.930.000	
719	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	120.000	
720	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	70.000	
721	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	90.000	
722	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	140.000	
723	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	70.000	
724	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		30.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
725	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	120.000	Chưa bao gồm thuốc.
726	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	120.000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
727	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	600.000	
728	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	950.000	
729	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	450.000	
730	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	1.300.000	
731	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	4.470.000	
732	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	2.450.000	
733	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	3.447.000	
734	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	1.010.000	
735	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	971.000	
736	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1.910.000	
737	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	870.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
738	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	690.000	
739	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		260.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
740	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	P2	9.950.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
741	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	2.130.000	
742	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	T3	260.000	
743	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	470.000	
744	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	410.000	
745	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	410.000	
746	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	410.000	
747	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	190.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
748	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	320.000	
749	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	370.000	
750	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	330.000	
751	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	400.000	
752	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	320.000	
753	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	260.000	
754	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	470.000	
755	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	600.000	
756	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	2.840.000	
757	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	1.905.000	
758	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	2.696.000	
759	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	1.480.000	
760	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	1.180.000	
761	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	100.000	
762	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	100.000	
763	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	100.000	
764	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	350.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
765	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	320.000	
766	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	320.000	
767	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	320.000	
768	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	320.000	
769	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	1.040.000	
770	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1.710.000	
771	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	P3	4.230.000	
772	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	9.110.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
773	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	270.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
774	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	570.000	
775	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	T1	410.000	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
776	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	T1	410.000	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
777	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	P1	7.530.000	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
778	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	P1	11.934.500	Chưa bao gồm sonde JJ.
779	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da [lần 2]	Tán sỏi thận qua da	P1	9.084.500	Chưa bao gồm sonde JJ.
780	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da [lần 3]	Tán sỏi thận qua da	P1	7.184.500	Chưa bao gồm sonde JJ.
781	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	PDB	26.343.300	
782	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác		1.010.000	
783	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố		550.000	
784	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)		1.587.600	
785	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]		370.000	
786	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		150.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
787	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		150.000	
788	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]		380.000	Giá cho mỗi yếu tố.
789	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		40.000	
790	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		40.000	
791	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		60.000	
792	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)		70.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
793	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		140.000	
794	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		50.000	
795	22.0587.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)		650.000	
796	22.0586.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)		530.000	
797	22.0585.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)		530.000	
798	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		120.000	
799	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		120.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
800	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu		774.000	Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu
801	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		50.000	
802	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		140.000	
803	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		140.000	
804	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)		60.000	
805	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		70.000	
806	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		110.000	
807	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		100.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
808	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh		336.000	
809	22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh		421.000	
810	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)		330.000	
811	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		330.000	
812	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	70.000	
813	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		100.000	
814	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		70.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
815	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		70.000	
816		Tinh dịch đồ	Tinh dịch đồ		350.000	
817	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		60.000	
818	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		80.000	
819	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard		640.000	
820	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)		500.000	
821	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)		250.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
822	22.0327.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang		450.000	
823	22.0328.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang		507.000	
824	02.0522.1442	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM		620.000	
825	22.0050.1453	Khắc định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Khắc định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)		330.000	
826	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]		150.000	
827	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		150.000	
828	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		121.000	
829	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]		360.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
830	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		150.000	
831	23.0022.1465	Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu]	Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu]		130.000	
832	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]		660.000	
833	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		240.000	
834	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		230.000	
835	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		230.000	
836	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		230.000	
837	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		30.000	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
838	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		30.000	
839	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		210.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
840	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		150.000	
841	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		60.000	
842	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]		130.000	
843	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]		130.000	
844	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)		140.000	
845	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)		150.000	
846	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		44.000	
847	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		91.000	
848	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		90.000	
849	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		180.000	
850	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		50.000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
851	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]		414.000	
852	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		40.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
853	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		40.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
854	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		40.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
855	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		40.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
856	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		40.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
857	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		40.000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
858	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		40.000	Mỗi chất
859	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		40.000	Mỗi chất
860	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		40.000	Mỗi chất
861	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		40.000	Mỗi chất
862	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		40.000	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
863	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		40.000	Mỗi chất
864	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		40.000	Mỗi chất
865	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		40.000	Mỗi chất
866	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		40.000	Mỗi chất
867	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		40.000	Mỗi chất
868	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		70.000	
869	23.0230.1501	Định lượng p2PSA ([2]pro-prostate-specific antigen)	Định lượng p2PSA ([2]pro-prostate-specific antigen)		1.042.000	
870	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]		50.000	
871	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		60.000	
872	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		40.000	
873	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		40.000	
874	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		40.000	
875	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		40.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
876	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		40.000	
877	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		50.000	
878	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		44.000	
879	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		30.000	
880	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]		140.000	
881	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		120.000	
882	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]		150.000	
883	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		130.000	
884	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		40.000	
885	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		140.000	
886	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]		430.000	
887	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]		258.000	
888	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		130.000	
889	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		310.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
890	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		40.000	
891	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		140.000	
892	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		100.000	
893	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]		270.000	
894	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		600.000	
895	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		580.000	
896	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]		140.000	
897	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]		500.000	
898	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		150.000	
899	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		150.000	
900	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]		340.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
901	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]		70.000	
902	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]		290.000	
903	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		110.000	
904	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		110.000	
905	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		110.000	
906	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		110.000	
907	23.0150.1562	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]		977.000	
908	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]		140.000	
909	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		260.000	
910	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]		100.000	
911	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		140.000	
912	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]		130.000	
913	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		100.000	
914	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12		120.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
			[Máu]			
915	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		50.000	
916	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		40.000	
917	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		60.000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
918	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		70.000	
919	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		30.000	
920	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		30.000	
921	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		50.000	
922	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		30.000	
923	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		30.000	
924	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		30.000	
925	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		20.000	
926	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		30.000	
927	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		20.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
928	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		100.000	
929	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động		170.000	
930	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động		140.000	
931	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		80.000	
932	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng		170.000	
933	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		90.000	
934	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động		170.000	
935	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		70.000	
936	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		210.000	
937	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		210.000	
938	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động		140.000	
939	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		110.000	
940	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		80.000	
941	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		700.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
942	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng		700.000	
943	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		110.000	
944	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động		1.800.000	
945	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR		910.000	
946	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động		1.830.000	
947	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR		1.010.000	
948	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		180.000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
949	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		190.000	
950	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động		1.160.000	
951	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		90.000	
952	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		60.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
953	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		240.000	
954	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		70.000	
955	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		70.000	
956	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		70.000	
957	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		70.000	
958	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		70.000	
959	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi		70.000	
960	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi		70.000	
961	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		70.000	
962	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		70.000	
963	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		70.000	
964	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		70.000	
965	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		70.000	
966	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		70.000	
967	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		70.000	
968	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		70.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
969	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		810.000	Đã bao gồm test xét nghiệm.
970	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động		1.150.000	
971	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR		450.000	
972	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		1.550.000	
973	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh		1.550.000	
974	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động		300.000	
975	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]		130.000	
976	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]		80.000	
977	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		250.000	
978	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		240.000	
979	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		50.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
980	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		110.000	
981	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		110.000	
982	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		110.000	
983	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		110.000	
984	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		110.000	
985	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		290.000	
986	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		440.000	
987	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		450.000	
988	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động		350.000	
989	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động		350.000	
990	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động		390.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
991	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động		370.000	
992	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động		370.000	
993	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động		370.000	
994	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động		370.000	
995	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động		380.000	
996	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR		1.620.000	
997	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR		1.110.000	
998	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR		1.110.000	
999	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		290.000	
1000	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		300.000	
1001	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		320.000	
1002	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		320.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
1003	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		330.000	
1004	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học		290.000	
1005	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		290.000	
1006	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	840.000	
1007	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		250.000	
1008	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản		260.000	
1009	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		270.000	
1010	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		320.000	
1011	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou		520.000	
1012	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)		410.000	
1013	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		420.000	
1014	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		500.000	
1015	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		600.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
1016	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	450.000	
1017	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	450.000	
1018	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	450.000	
1019	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	450.000	
1020	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thể kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thể kích thích cảm giác thân thể		290.000	
1021	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới		290.000	
1022	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên		290.000	
1023	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	T3	360.000	
1024	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		160.000	
1025	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		180.000	
1026	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	90.000	
1027	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	90.000	
1028	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		70.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
1029	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	390.000	
1030	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		220.000	
1031	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		320.000	
1032	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	T3	320.000	
1033		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]		300.000	
1034		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		420.000	
1035		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]		550.000	
1036		Chụp hợp kim thường cần sứ	Chụp hợp kim thường cần sứ		1.000.000	Răng thép sứ thường
1037		Chụp hợp kim thường cần sứ	Chụp hợp kim thường cần sứ		2.000.000	Răng sứ Titan
1038		Chụp sứ toàn phần	Chụp sứ toàn phần		3.500.000	Răng sứ không kim loại Zicornia
1039		Chụp sứ toàn phần	Chụp sứ toàn phần		5.000.000	Răng sứ không kim loại Ceramill

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
1040		Chụp sứ toàn phần	Chụp sứ toàn phần		5.000.000	Răng sứ không kim loại Cercon
1041		Chụp sứ toàn phần	Chụp sứ toàn phần		7.000.000	Răng sứ không kim loại HT Smile
1042		Hàm khung kim loại	Hàm khung kim loại		4.000.000	
1043		Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường		1.000.000	Hàm giả Tháo lắp nhựa cứng bán hàm (từ dưới 3 răng)
1044		Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường		2.000.000	Hàm giả Tháo lắp nhựa cứng bán hàm (từ 4 đến 6 răng)
1045		Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường		4.000.000	Hàm giả Tháo lắp nhựa cứng toàn hàm (trên 6 răng)
1046		Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo		1.500.000	Hàm giả Tháo lắp nhựa dẻo bán hàm (từ dưới 3 răng)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
1047		Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo		3.000.000	Hàm giả Tháo lắp nhựa dẻo bán hàm (từ 4 đến 6 răng)
1048		Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo		5.000.000	Hàm giả Tháo lắp nhựa dẻo toàn hàm (trên 6 răng)
1049		Tháo chụp răng giả	Tháo chụp răng giả		400.000	
1050		Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp		400.000	
1051		Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp		500.000	
1052		Sửa hàm giả gãy	Sửa hàm giả gãy		500.000	
1053		Đệm hàm nhựa thường	Đệm hàm nhựa thường		400.000	
1054		Tháo cố định hàm sau phẫu thuật	Tháo cố định hàm sau phẫu thuật		500.000	
1055		Lấy sỏi ống tuyến dưới hàm	Lấy sỏi ống tuyến dưới hàm		1.000.000	
1056		Phẫu thuật cấy ghép Implant	Phẫu thuật cấy ghép Implant		12.000.000	
1057		Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant		3.000.000	
1058		Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant		5.000.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
1059		Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3 cm)	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3 cm)		5.000.000	
1060		Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ		8.000.000	
1061		Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da từ xa	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da từ xa		8.000.000	
1062		Phẫu thuật thu gọn môi dày	Phẫu thuật thu gọn môi dày		5.500.000	
1063		Phẫu thuật điều trị cười hở lợi	Phẫu thuật điều trị cười hở lợi		7.500.000	
1064		Phẫu thuật sa trễ mi trên người già	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già		7.000.000	
1065		Phẫu thuật thừa da mi trên	Phẫu thuật thừa da mi trên		7.000.000	
1066		Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày		7.000.000	
1067		Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày		7.000.000	
1068		Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí		7.000.000	
1069		Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí		5.000.000	
1070		Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới		7.000.000	
1071		Phẫu thuật thừa da mi dưới	Phẫu thuật thừa da mi dưới		7.000.000	
1072		Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt		8.500.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
			mắt			
1073		Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp		8.000.000	
1074		Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt		3.000.000	
1075		Phẫu thuật hạ mi trên	Phẫu thuật hạ mi trên		5.000.000	
1076		Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử	Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử		15.000.000	
1077		Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ		7.000.000	
1078		Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ		5.000.000	
1079		Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung		5.000.000	
1080		Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ		8.000.000	
1081		Phẫu thuật tạo hình sẹo bóng vành tai	Phẫu thuật tạo hình sẹo bóng vành tai		8.000.000	
1082		Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai		4.000.000	
1083		Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ		3.000.000	
1084		Cắt u da lành tính vùng hàm mặt	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt		4.000.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
1085		Phẫu thuật tái núm vú bằng mảnh ghép phức hợp	Phẫu thuật tái núm vú bằng mảnh ghép phức hợp		15.000.000	
1086		Phẫu thuật tái núm vú bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tái núm vú bằng vật tại chỗ		10.000.000	
1087		Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại		50.000.000	
1088		Phẫu thuật treo vú sa trễ	Phẫu thuật treo vú sa trễ		25.000.000	
1089		Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng		25.000.000	
1090		Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú		8.000.000	
1091		Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ		12.000.000	
1092		Cắt các khối u da lành tính dưới 5 cm	Cắt các khối u da lành tính dưới 5 cm		4.000.000	
1093		Cắt khối u da lành tính trên 5 cm	Cắt khối u da lành tính trên 5 cm		7.000.000	
1094		Phẫu thuật đặt túi giãn da	Phẫu thuật đặt túi giãn da		7.000.000	
1095		Phẫu thuật cấy, ghép lông mày: 1 sợi	Phẫu thuật cấy, ghép lông mày: 1 sợi		50.000	
1096		Phẫu thuật cấy tóc điều trị hói: 1 sợi	Phẫu thuật cấy tóc điều trị hói: 1 sợi		50.000	
1097		Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo kết hợp sụn tự thân	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo kết hợp sụn tự thân		45.000.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
1098		Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo (chưa tính sụn)	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo (chưa tính sụn)		25.000.000	
1099		Phẫu thuật thu gọn cánh mũi	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi		7.000.000	
1100		Phẫu thuật chỉnh hình mũi gỗ	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gỗ		10.000.000	
1101		Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch		10.000.000	
1102		Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi		8.000.000	
1103		Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi		6.000.000	
1104		Phẫu thuật căng da mặt bán phần	Phẫu thuật căng da mặt bán phần		20.000.000	
1105		Phẫu thuật căng da mặt toàn phần	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần		30.000.000	
1106		Phẫu thuật căng da mặt cổ	Phẫu thuật căng da mặt cổ		25.000.000	
1107		Phẫu thuật căng da trán	Phẫu thuật căng da trán		15.000.000	
1108		Phẫu thuật căng da trán thái dương	Phẫu thuật căng da trán thái dương		20.000.000	
1109		Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt		20.000.000	
1110		Hút mỡ vùng cằm	Hút mỡ vùng cằm		10.000.000	
1111		Hút mỡ vùng dưới hàm	Hút mỡ vùng dưới hàm		10.000.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
1112		Hút mỡ vùng nếp mũi má, má	Hút mỡ vùng nếp mũi má, má		15.000.000	
1113		Hút mỡ vùng cánh tay	Hút mỡ vùng cánh tay		15.000.000	
1114		Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân	Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân		15.000.000	
1115		Hút mỡ vùng vú	Hút mỡ vùng vú		20.000.000	
1116		Hút mỡ bụng một phần	Hút mỡ bụng một phần		30.000.000	
1117		Hút mỡ bụng toàn phần	Hút mỡ bụng toàn phần		50.000.000	
1118		Hút mỡ đùi	Hút mỡ đùi		20.000.000	
1119		Hút mỡ hông	Hút mỡ hông		30.000.000	
1120		Hút mỡ vùng lưng	Hút mỡ vùng lưng		20.000.000	
1121		Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể	Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể		15.000.000	
1122		Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi	Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi		10.000.000	
1123		Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt		10.000.000	
1124		Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay		8.000.000	
1125		Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông		30.000.000	
1126		Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông (chưa tính túi)	Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông (chưa tính túi)		30.000.000	
1127		Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực (chưa tính túi)	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực (chưa tính túi)		50.000.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
1128		Phẫu thuật nâng vú bằng chất làm đầy (chưa tính chất làm đầy)	Phẫu thuật nâng vú bằng chất làm đầy (chưa tính chất làm đầy)		8.000.000	
1129		Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú		30.000.000	
1130		Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản		45.000.000	
1131		Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp		55.000.000	
1132		Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng	Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng		60.000.000	
1133		Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng cấy mỡ	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng cấy mỡ		8.000.000	
1134		Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ	Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ		5.000.000	
1135		Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo		8.000.000	
1136		Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn (chưa tính thuốc)	Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn (chưa tính thuốc)		3.000.000	
1137		Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn (chưa tính chất làm đầy)	Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn (chưa tính chất làm đầy)		3.000.000	
1138		Treo cung mày bằng chỉ	Treo cung mày bằng chỉ		7.000.000	
1139		Treo cung mày bằng chỉ	Treo cung mày bằng chỉ		7.000.000	
1140		Tạo má lúm đồng tiền	Tạo má lúm đồng tiền		2.000.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
1141		Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ		8.000.000	
1142		Điều trị lão hóa da bằng máy	Điều trị lão hóa da bằng máy		400.000	
1143		Điều trị bệnh trứng cá bằng máy	Điều trị bệnh trứng cá bằng máy		500.000	
1144		Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen		3.500.000	đã bao gồm thuốc
1145		Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng	Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng		263.000	
1146		Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng		263.000	
1147		Sinh thiết da	Sinh thiết da		200.000	
1148		Chăm sóc người bệnh bị pemphigoid, hồng ban đa dạng, Durhing Brocq....	Chăm sóc người bệnh bị pemphigoid, hồng ban đa dạng, Durhing Brocq....		263.000	
1149		Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng		1.850.000	
1150		Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng		1.850.000	
1151		Helicobacter pylori Ab test	Helicobacter pylori Ab test		125.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
1152		Nội soi thực quản - da dày- tá tràng gây mê	Nội soi thực quản - da dày- tá tràng gây mê		1.000.000	

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá thu dịch vụ y tế theo yêu cầu
tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Luật giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 21/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-SYT ngày 24/01/2014 của Sở Y tế Thanh Hóa về việc phê duyệt Danh mục 17.129 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 13/6/2018 của Sở Y tế Thanh Hóa về việc phê duyệt bổ sung danh mục 1.012 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Báo cáo số 2876/BC-BVĐKT ngày 12/8/2025 của Tổ thẩm định giá dịch vụ theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ đơn đề nghị của khoa Hóa sinh, khoa Thăm dò chức năng và khoa Ngoại Tiết niệu về đề xuất thay đổi, bổ sung giá thu của dịch vụ y tế theo yêu cầu;

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của người bệnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nhằm nâng cao chất lượng chuyên môn, mở rộng các dịch vụ kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân ngày càng cao, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá triển khai ứng dụng kỹ thuật theo yêu cầu trong các chuyên ngành. Giám đốc bệnh viện phê duyệt giá thu các dịch vụ theo yêu cầu có danh sách kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các phòng Kế hoạch tổng hợp, Tài chính kế toán, Công nghệ thông tin và Trưởng các khoa, phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, KHTH, TCKT.



GIÁM ĐỐC

Lê Văn Sỹ



Phụ lục:
Danh mục giá dịch vụ theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số 2877/QĐ-BVĐKT ngày 12 tháng 8 năm 2025)

TT	Mã tương đương	Tên danh mục dịch vụ kỹ thuật theo TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ y tế theo yêu cầu (Đồng)	Ghi chú
1	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	880.000	
2	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	440.000	
3	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	610.000	
4	22.0318.1445	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	530.000	
5		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng độ phân giải cao (HDTV)[gây mê] [máy Olympus EVIS X1 - CV1500]	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng độ phân giải cao (HDTV)[gây mê] [máy Olympus EVIS X1 - CV1500]	1.800.000	
6		Nội soi đại trực tràng toàn bộ độ phân giải cao (HDTV) [gây mê] [máy Olympus EVIS X1 - CV1500]	Nội soi đại trực tràng toàn bộ độ phân giải cao (HDTV) [gây mê] [máy Olympus EVIS X1 - CV1500]	2.200.000	

TT	Mã tương đương	Tên danh mục dịch vụ kỹ thuật theo TT 23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ y tế theo yêu cầu (Đồng)	Ghi chú
7	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần [Có ICG]	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần [Có ICG]	11.014.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản [Có ICG]	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản [Có ICG]	11.014.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
9	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc [Có ICG]	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc [Có ICG]	11.014.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
10	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận [Có ICG]	Phẫu thuật nội soi cắt u thận [Có ICG]	11.014.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
11	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính [Có ICG]	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính [Có ICG]	11.014.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
12	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính [Có ICG]	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính [Có ICG]	11.014.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá thu dịch vụ y tế theo yêu cầu
tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 21/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-SYT ngày 24/01/2014 của Sở Y tế Thanh Hóa về việc phê duyệt Danh mục 17.129 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa và Quyết định số 156/QĐ-SYT ngày 13/6/2018 của Sở Y tế Thanh Hóa về việc phê duyệt bổ sung danh mục 1.012 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 5155/QĐ-BVĐKT ngày 27/12/2024 Về việc phê duyệt giá thu dịch vụ y tế theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Báo cáo số 23/BC-BVĐKT ngày 02/01/2025 của Tổ thẩm định giá dịch vụ theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh hóa;

Căn cứ đơn đề nghị của các Khoa - Phòng - Trung tâm về đề xuất thay đổi, bổ sung giá dịch vụ y tế theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của người bệnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nhằm nâng cao chất lượng chuyên môn, mở rộng các dịch vụ kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh theo yêu cầu của nhân dân ngày càng cao. Giám đốc bệnh viện phê duyệt giá thu các dịch vụ theo yêu cầu như sau:

Phụ lục I: Sửa đổi giá dịch vụ tại “Phụ lục: Danh mục giá dịch vụ theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa” Quyết định số 5155/QĐ-BVĐKT ngày 27/12/2024

Phụ lục II: Danh mục giá dịch vụ theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa

I. Giá cụ thể dịch vụ Khám bệnh theo yêu cầu.

II. Giá cụ thể dịch vụ ngày giường bệnh theo yêu cầu.

III. Giá cụ thể dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm theo yêu cầu.

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Hiệu lực thi hành:

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13/01/2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này

2. Đối với người bệnh đang điều trị tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực, ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị sau thời điểm Quyết định này có hiệu lực: tiếp tục được áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu được quy định của cấp có thẩm quyền ban hành trước đó cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị.

Điều 3. Trưởng các phòng Kế hoạch tổng hợp, Tài chính kế toán, Công nghệ thông tin và Trưởng các khoa, phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, KHTH, TCKT.

GIÁM ĐỐC *RS*



LÊ VĂN SỸ





Sửa đổi giá dịch vụ tại “Phụ lục: Danh mục giá dịch vụ theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa” Quyết định số 5155/QĐ-BVĐKT ngày 27/12/2024

Tại cột STT QĐ5155/QĐ- BVĐKT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Giá ghi sai	Giá sửa đổi lại đúng
643	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	7.596.000	9.596.000
644	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	7.596.000	9.596.000
645	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	7.596.000	9.596.000
646	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	7.596.000	9.596.000



Danh mục giá dịch vụ theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số 160/QĐ-BVĐKT ngày 13 tháng 01 năm 2025)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
I	GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH THEO YÊU CẦU					
II	DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH THEO YÊU CẦU					
	1		Giường Hồi sức Cấp cứu (4 giường/phòng) [Nhà A8]		1.000.000	
III	DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH THEO YÊU CẦU					
1	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		50.000	
2	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	60.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
3	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	680.000	
4	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		85.000	
5	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	100.000	
6	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	100.000	
7	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		60.000	
8	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	90.000	
9	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	140.000	
10	03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	P1	2.670.000	
11	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	2.449.000	
12	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	960.000	

STT	Mã trưng đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
13	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	1.350.000	
14	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	790.000	
15	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	1.500.000	
16	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		70.000	
17	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		160.000	
18	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		160.000	
19		Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy		378.000	
20		Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]		60.000	



STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại phẫu thuật thủ thuật	Giá dịch vụ	Ghi chú
21		Test thở C14O2 tìm H.Pylori	Test thở C14O2 tìm H.Pylori		500.000	
22		Helicobacter pylori nuôi cấy (test HP TDCN)	Helicobacter pylori nuôi cấy (test HP TDCN)		125.000	
23		Xét nghiệm 54 dị nguyên	Xét nghiệm 54 dị nguyên		1.740.000	
24		ANA 23 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 23 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	ANA 23 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 23 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)		1.410.000	